

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT

Ngày 03-01-2023

V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ
Ông Trần Tuấn Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 12 năm 2022 và ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2022, về việc: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2022/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bé S, sinh năm 1985; cư trú tại: Tổ 2, khu phố Hòa Hưng, phường An Hòa, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hồng T (tên gọi khác: M), sinh năm 1981; cư trú tại: Số 100, tổ 2, khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; cư trú tại: khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

4. *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Bé S là nguyên đơn và anh Nguyễn Hồng T là bị đơn.

Tại phiên tòa, chị S, anh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hồng T trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 402/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thị xã B. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ghi nhận: về hôn nhân chị và anh T thuận tình ly hôn; về con chung: giao 02 con chung cho chị chăm sóc và nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do lúc đó chị và anh T có thỏa thuận là tài sản để lại cho 02 con chung là cháu Hải và cháu Huy. Tuy nhiên, do sau khi ly hôn chị và anh T không nói chuyện được với nhau nên chị khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo được một số tài sản gồm:

- Phần đất diện tích 148,6m², thuộc thửa 516, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh. Do chị và anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần đất diện tích 419,7m², thuộc thửa 461, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh. Do chị và anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 căn nhà cấp 4 xây trên đất của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị H, tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh. Nhà hiện do anh T quản lý sử dụng.

- 01 chiếc xe hiệu SH150 biển số 70L1-54326, xe do chị đứng tên; hiện anh T quản lý sử dụng.

- 01 chiếc xe hiệu Wave màu đỏ biển số 70M1-0777, xe mua lại của bà Liên gần nhà chưa làm thủ tục sang tên; hiện anh T quản lý sử dụng.

- 01 chiếc xe hiệu Wave màu xanh biển số 70L1-38421, xe do anh T đứng tên và quản lý sử dụng.

Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng cụ thể: 02 phần đất yêu cầu chia đôi mỗi người ½ diện tích đất; còn những tài sản khác chị yêu cầu chia đôi theo giá trị. Ngày 21-6-2022, chị xin thay đổi lại yêu cầu khởi kiện của mình lại như sau: yêu cầu chia đôi diện tích đất; đối với chiếc xe SH và chiếc xe Wave anh T đã bán với số tiền 61.000.000 đồng, chị yêu cầu được hưởng ½ là 30.500.000 đồng; tại phiên tòa chị thay đổi ý kiến đồng ý chia số tiền bán xe còn lại là 30.000.000 đồng, mỗi người 15.000.000 đồng. Đối với chiếc xe

hiệu Wave màu xanh biển số 70L1-38421 là tài sản riêng của anh T chị không tranh chấp. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những tài sản vật dụng trong gia đình và xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 xây trên đất của bà H.

Đối với yêu cầu của anh T chị không có giữ số vàng trên nên chị không đồng ý chia vàng. Chị không có giữ số tiền 10.000.000 đồng và cũng không nhận số tiền 228.400.000 đồng từ ông Tư Chơi nên không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T. Chị không có nợ tiền của bà H2, bà D, ông T1 và bà N nên chị không đồng ý trả lại tiền cho anh T theo yêu cầu của anh.

Bị đơn anh Nguyễn Hồng T trình bày:

Anh thừa nhận anh và chị S trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định 402/2020/QĐST-HNGĐ ngày 20-10-2020 của Tòa án nhân dân thị xã B. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ghi nhận: về hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung như lời trình bày của chị S là đúng. Đúng là vợ chồng có thỏa thuận để lại tài sản cho 02 con có làm giấy tay anh và chị S ký tên vào.

Về tài sản chung vợ chồng: Đúng là của vợ chồng có 02 phần đất; 01 chiếc xe SH và 01 xe Wave là của vợ chồng nhưng anh đã bán khi vợ chồng chưa ly hôn, lúc chị S bỏ nhà đi. Còn căn nhà là trước đây do anh trai anh tên Nguyễn Hồng Thuận thay mặt mẹ anh là bà H xây cho vợ chồng ở, sau này vợ chồng ly hôn không ở nữa anh trả nhà lại cho mẹ anh là bà H, bà H sửa nhà ở đến nay. Trong căn nhà vợ chồng chỉ bỏ ra số tiền 6.000.000- 7.000.000 đồng để phụ làm nhà nhưng cụ thể bao nhiêu anh không nhớ.

Nay anh yêu cầu cụ thể như sau:

- Về 02 phần đất anh đồng ý chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất.
- Về căn nhà không phải của vợ chồng nên anh không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Anh cũng không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ số tiền đã bỏ ra phụ làm nhà trước đây. Vật dụng trong nhà anh không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Anh thống nhất giá trị anh bán 02 chiếc xe là 61.000.000 đồng, nhưng khi ra Tòa án giải quyết anh và các con đã sử dụng chỉ còn 30.000.000 đồng nên anh chỉ đồng ý chia đôi số tiền 30.000.000 đồng cho anh và chị S mỗi người 15.000.000 đồng.
- Anh yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số vàng 40 chỉ vàng 18k mà chị S đang giữ.
- Anh yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền 10.000.000 đồng chị S đi mang theo và số tiền 228.400.000 đồng mà chị S đã lấy từ ông Tư Chơi là 119.200.000 đồng.
- Anh yêu cầu chị S trả lại anh số tiền 150.000.000 đồng anh trả nợ bà H2; 53.000.000 đồng anh đã trả nợ cho bà D và $\frac{1}{2}$ số tiền nợ ông T1, bà N tương

đương 160.000.000 đồng. Tổng cộng 363.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh xin rút lại yêu cầu chị S trả số tiền 363.000.000 đồng.

Ngoài ra không còn ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà không nhớ năm nào, khi anh T và chị S cưới nhau, sinh con đầu lòng thì bà bỏ tiền ra xây nhà cho anh T và chị S ra ở riêng. Số tiền bỏ ra xây dựng nhà bao nhiêu bà không nhớ. Khi xây nhà thì vợ chồng anh T và chị S có bỏ tiền ra mua gạch lót nền và mua tole lợp nhà nhưng cụ thể bao nhiêu thì bà không nhớ. Nhưng sau đó chị S bỏ nhà đi 01 thời gian, thì anh T cũng bỏ nhà đi nên bà có nói chuyện với anh T thì anh T nói nhà của bà giao trả lại cho bà ở. Đến năm 2020, mái nhà bị hư nên bà đã dỡ xuống và lợp lại mới.

Nay anh T và chị S tranh chấp căn nhà trên nên bà có làm đơn khởi kiện yêu cầu chị S, anh T trả lại bà căn nhà cho bà. Sau khi hòa giải, do chị S và anh M đã thống nhất trả lại nhà lại cho bà nên bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị S và anh T trả trả lại ngôi nhà cấp 4 diện tích 5m x 18m, tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 61/2022/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé S về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Nguyễn Hồng T.

+ Chị Nguyễn Thị Bé S được quyền sử dụng 02 phần đất:

Phần thứ nhất: diện tích đất 76,7m², một phần thửa 516, tờ bản đồ số 19, loại đất ODT;

Phần thứ hai: diện tích đất 213,2m², một phần thửa 461, tờ bản đồ số 19, loại đất 100m² ODT và 123,2m² CLN;

+ Anh Nguyễn Hồng T (M) được quyền sử dụng 02 phần đất:

Phần thứ nhất: diện tích đất 71,9m², một phần thửa 516, tờ bản đồ số 19, loại đất ODT;

Phần thứ hai: diện tích đất 206,5m², một phần thửa 461, tờ bản đồ số 19, loại đất 100m² ODT và 106,5m² CLN;

(Kèm theo tứ cận thửa đất và sơ đồ thửa đất)

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hồng T (M) đối với chị Nguyễn Thị Bé S.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé S có nghĩa vụ phải giao cho anh T (M) 20 (hai mươi) chỉ vàng 18k và số tiền 101.400.000 (một trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn) đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé S đối với căn nhà cấp 4 diện tích 5m x 18m, tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh và số tiền 31.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T (M) đối với số tiền nợ 363.000.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu anh T, chị S trả lại căn nhà cấp 4 diện tích 5m x 18m, tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15-8-2022, chị S kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng chấp không nhận yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Hồng T.

Ngày 17-8-2022, anh T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng yêu cầu chị S trả lại cho anh T số tiền nợ 363.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị S, anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: **Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[1.1] Về tài sản chung là vàng: Chị S thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là 40 chỉ vàng 18k, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn năm 2019, trước khi đi khỏi nhà, chị có lập văn bản và ghi trong danh sách các tài sản mà chị mang đi nhưng thực tế chị chỉ mang đi 15 chỉ vàng, còn lại 25 chỉ vàng để lại cho anh T. Tại văn bản giao tài sản ngày 18-6-2019, chị S thừa nhận văn bản này do chị S viết, tại mục 3 có nội dung “Vàng 4 cây vàng 18 tám. Đeo đi khoảng 1 cây rưỡi”, chị S cho rằng có nội dung nội dung này thể hiện chị để lại 25 chỉ vàng cho anh T, tuy nhiên anh T không thừa nhận mà cho rằng chị S tự viết. Xét thấy, văn bản

này do chị S viết, nội dung thể hiện rõ ràng 02 phần lấy đi và để lại. Tại phần lấy đi, chị S thừa nhận hàng chữ “Đeo đi khoảng 1 cây rưỡi” là nội dung được viết thêm nhưng cùng thời điểm lập văn bản và được anh T chứng kiến, tuy nhiên anh T không thừa nhận; Phần để lại tại trang 2 của văn bản này chị S có ghi nội dung “anh M giữ lại một sợi dây vàng 18 một cây rưỡi và 1 chiếc nhẫn vàng 24 năm chỉ” tuy nhiên nội dung này chị S thừa nhận do chính chị gạch bỏ vì anh T không đồng ý.

Chị S trình bày chị bỏ đi vào tháng 05/2019 thì sau 1 tháng vợ chồng quay về sống với nhau, chị đã mang vàng về và tiêu xài hết nhưng không có cơ sở chứng minh, hai bên cũng không lập văn bản nào hủy bỏ văn bản này. Hồ sơ thể hiện chị S gửi đơn ly hôn vào tháng 6/2019 đến tháng 11/2019 chị S mới rút đơn và đình chỉ vụ án. Chị S cho rằng vợ chồng về chung sống từ tháng 6-2019 đến tháng 4/2020 thì tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nhưng anh T cho rằng vợ chồng chỉ về chung sống chưa đầy 01 tháng thì tiếp tục mâu thuẫn, chị S tiếp tục bỏ đi. Do đó, cấp sơ thẩm xác định chị S đang giữ 40 chỉ vàng 18K tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[1.2] Đối với số tiền 225.800.000 đồng tiền bán tầm vòng cho ông Tư Chơ: Chị S cho rằng không mang đi, tuy nhiên, tại giấy xác nhận ngày 11-11-2019 do chị S viết có ghi rõ nội dung chị S nhận số tiền này trong thời gian chị S bỏ đi (bút lục số 34); ông Chơ cũng trình bày số tiền này trả cho chị S trong thời gian vợ chồng không sống chung (bút lục số 93). Chị S cho rằng khi quay về sống chung đã mang số tiền này về và trả nợ hết nhưng chị S không đưa ra được chứng cứ chứng minh như đã nhận định ở đoạn [1.1]. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của anh T, buộc chị S thanh toán lại cho anh T số tiền 116.400.0000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của anh T về phần nợ chung, nợ riêng của vợ chồng, thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm, anh T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là có căn cứ, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết lại phần nợ chung bằng vụ án khác. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh T.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Án phí: Chị S, anh T phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bé S và anh Nguyễn Hồng T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm dân sự số 61/2022/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022, của Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 28 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé S về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” với anh Nguyễn Hồng T (tên gọi khác: M).

- Chị Nguyễn Thị Bé S được quyền sử dụng 02 phần đất:

+ Phần thứ nhất: diện tích đất 76,7 m², một phần thửa 516, tờ bản đồ số 19, loại đất ODT, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần đất chia cho anh T dài 14,66m.

Hướng Tây giáp đất bà P dài 15,14m.

Hướng Nam giáp đất ông D1 dài 5m.

Hướng Bắc giáp đường đất dài 5m.

+ Phần thứ hai: diện tích đất 213,2 m², một phần thửa 461, tờ bản đồ số 19, loại đất 100 m² ODT và 123,2 m² CLN, có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp phần đất chia cho anh T dài 52,75 m.

Hướng Tây giáp đất bà T2 dài 53,39 m.

Hướng Nam giáp đường nhựa dài 4 m.

Hướng Bắc giáp đất bà T3 dài 4 m.

- Anh Nguyễn Hồng T được quyền sử dụng 02 phần đất:

+ Phần thứ nhất: diện tích đất 71,9 m², một phần thửa 516, tờ bản đồ số 19, loại đất ODT, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp ông Q dài 14,17 m.

Hướng Tây giáp phần đất chia cho chị S dài 14,66 m.

Hướng Nam giáp đất ông D1 dài 5 m.

Hướng Bắc giáp đường đất dài 5 m.

+ Phần thứ hai: diện tích đất 206,5 m², một phần thửa 461, tờ bản đồ số 19, loại đất 100 m² ODT và 106,5 m² CLN, có tứ cận như sau:

Hướng đông giáp ông P1 dài 52,11 m.

Hướng Tây giáp phần đất chia cho chị S dài 52,75 m.

Hướng Nam giáp đường nhựa dài 4 m.

Hướng Bắc giáp đất bà T3 dài 4 m.

(Kèm theo sơ đồ thửa đất)

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR297209 ngày 31-5-2019 và số CD363829 ngày 10-5-2016 cấp cho cấp cho chị Nguyễn Thị Bé S và anh Nguyễn Hồng T. Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Bé S, anh Nguyễn Hồng T theo quyết định của bản án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Hồng T đối với chị Nguyễn Thị Bé S.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé S có nghĩa vụ phải giao cho anh Nguyễn Hồng T 20 (hai mươi) chỉ vàng 18k và số tiền 101.400.000 (một trăm lẻ một triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé S đối với căn nhà cấp 4 diện tích 5 m x 18 m, tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh và số tiền 31.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T đối với số tiền 363.000.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với yêu cầu anh Nguyễn Hồng T, chị Nguyễn Thị Bé S trả lại căn nhà cấp 4 diện tích 5 m x 18 m, tại khu phố H1, phường A, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

6. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Anh Nguyễn Hồng T có trách nhiệm giao trả lại cho chị Nguyễn Thị Bé S số tiền 3.125.000 (ba triệu một trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Bé S phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số: 0026732 ngày 15-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Tây Ninh, chị Nguyễn Thị Bé S đã nộp đủ án phí phúc thẩm dân sự.

- Anh Nguyễn Hồng T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự đã nộp 300.000 đồng tại biên lai số: 0026732 ngày

15-8-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Tây Ninh, anh Nguyễn Hồng T đã nộp đủ án phí phúc thẩm dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND thị xã TB;
- Chi cục THADS thị xã TB;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Hồng Mai